FireAnt

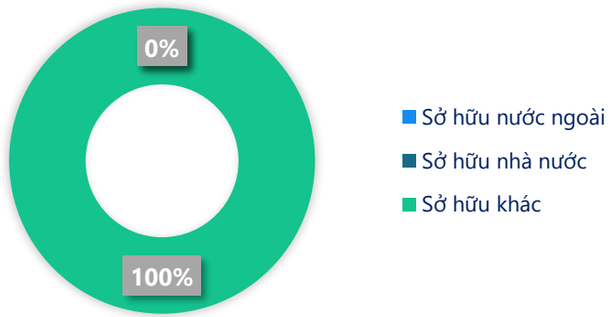
CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

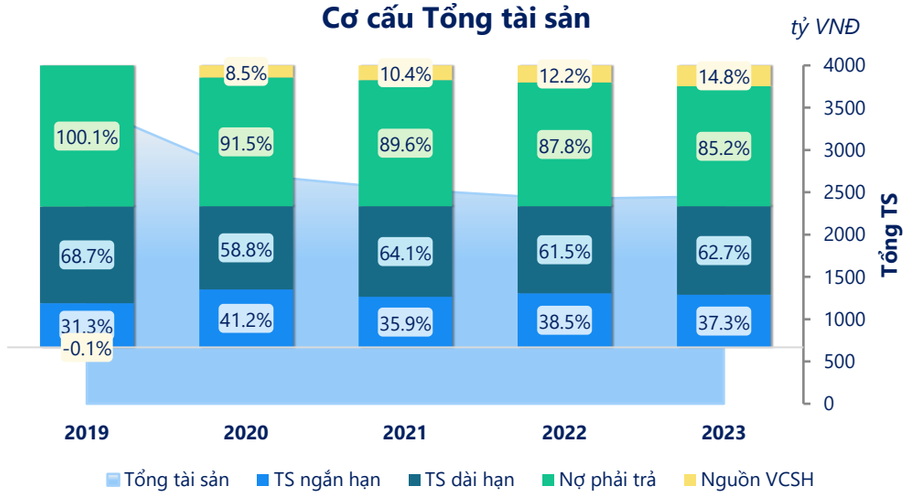
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	16,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,500
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	552
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	362
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	972
P/E	14.4
EPS	1,123

	YTD	1T	3T	6T
HPI	-44.7%	0.0%	-38.6%	4.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



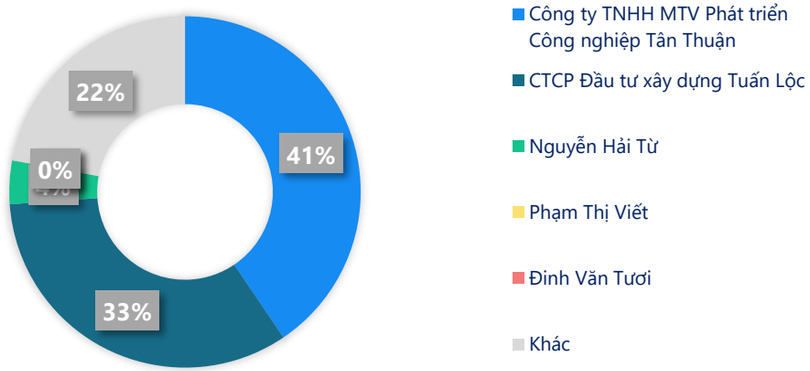
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HPI** năm 2023 tăng trưởng **1.18%** so với năm trước, đạt **2,450** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 85.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

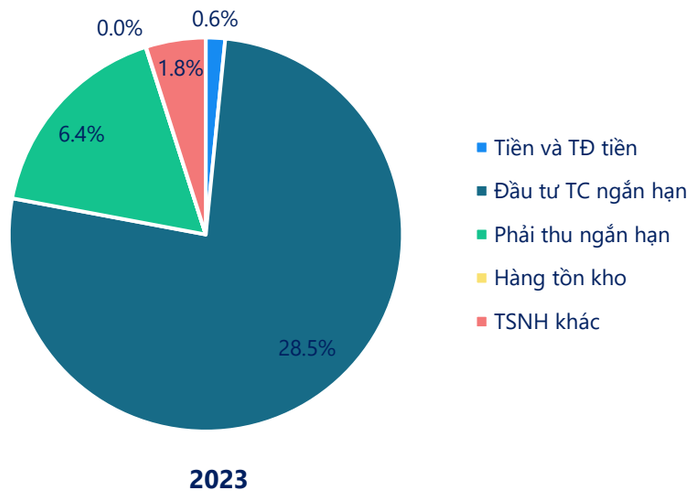


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

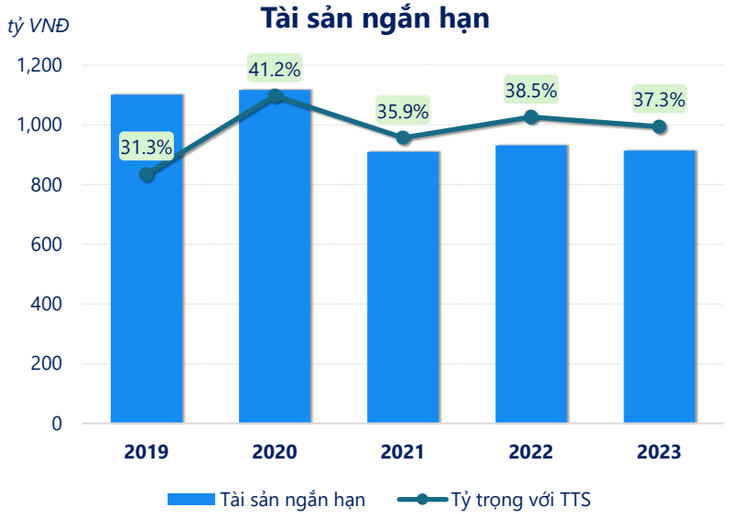
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận** sở hữu **40.5%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư xây dựng Tuấn Lộc nắm giữ 33.3% và đứng thứ 3 là Nguyễn Hải Từ nắm giữ 4.00%.

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

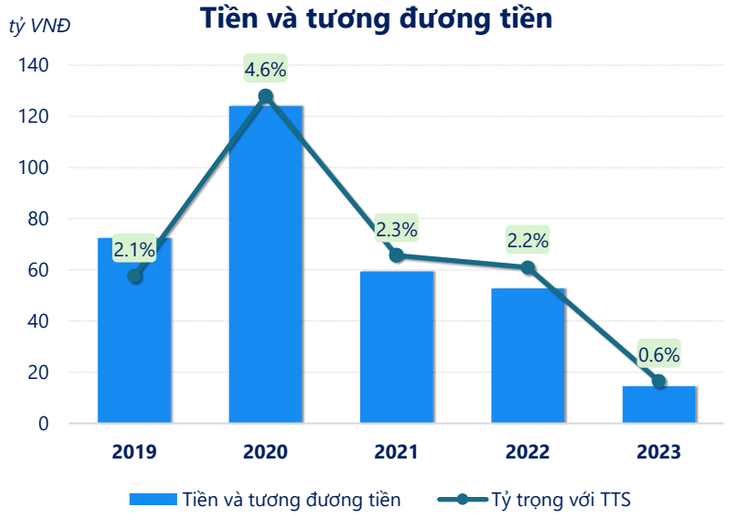
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



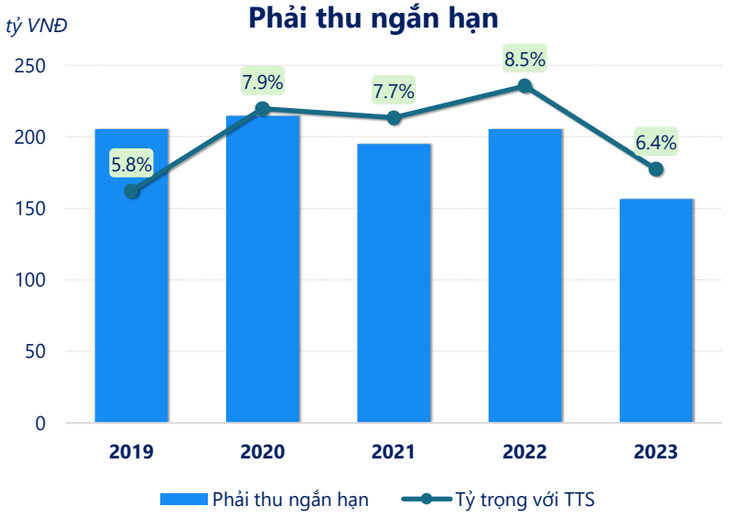
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của HPI năm 2023 giảm **1.92%** so với năm trước, đạt **913.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.38% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

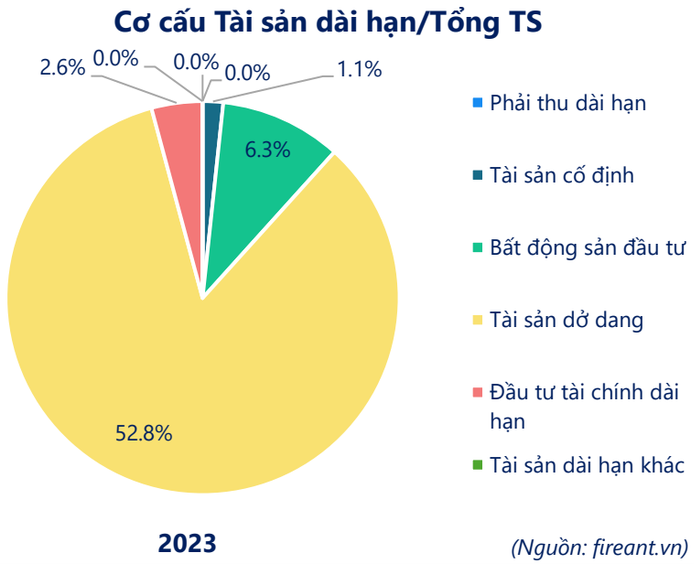


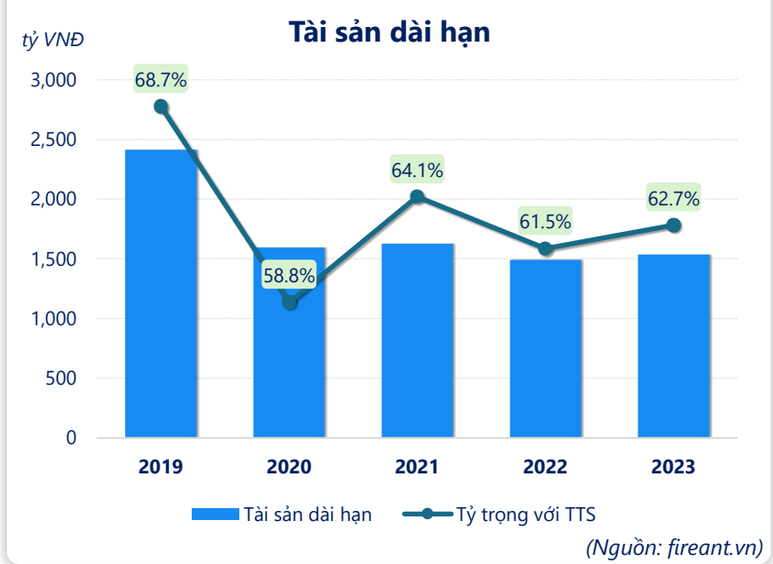
Hàng tồn kho

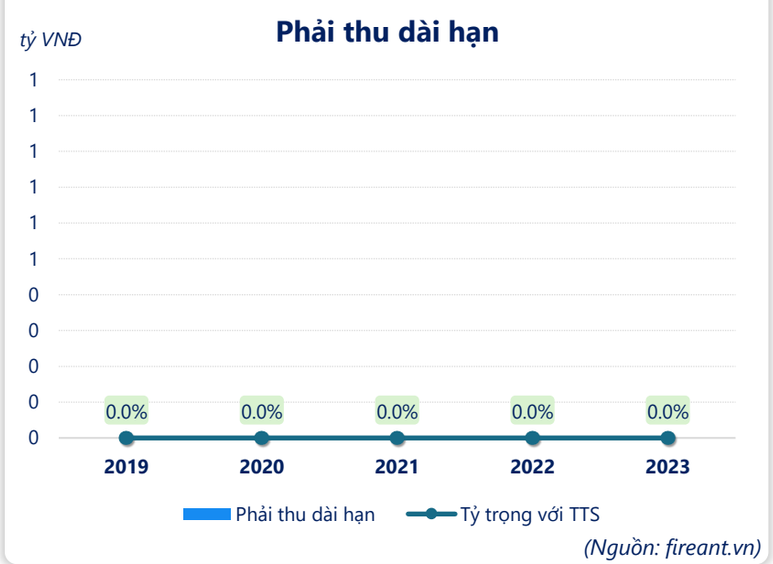


Powered by Infographic

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

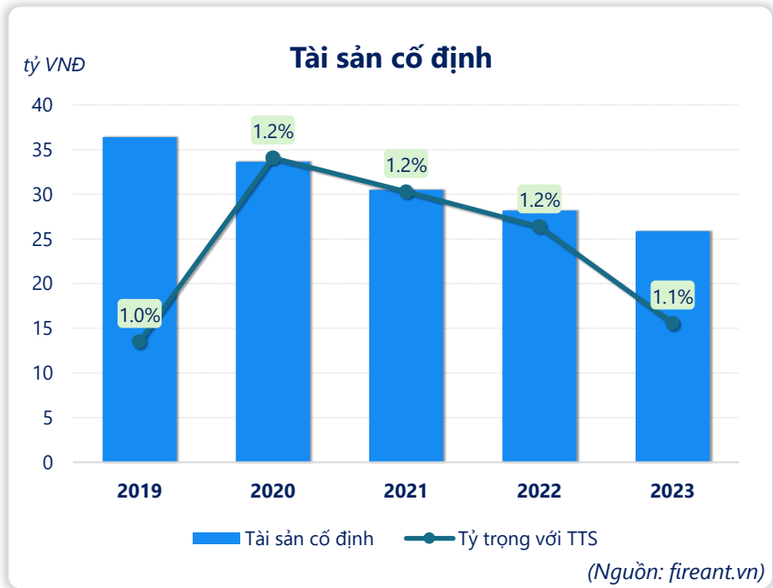


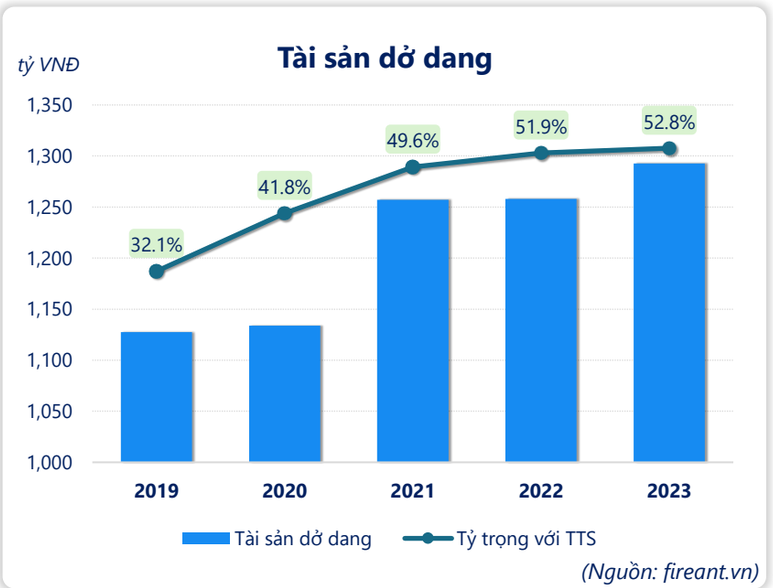




Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.12%** so với năm trước và đạt **1,537** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **62.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **52.8%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.27%.

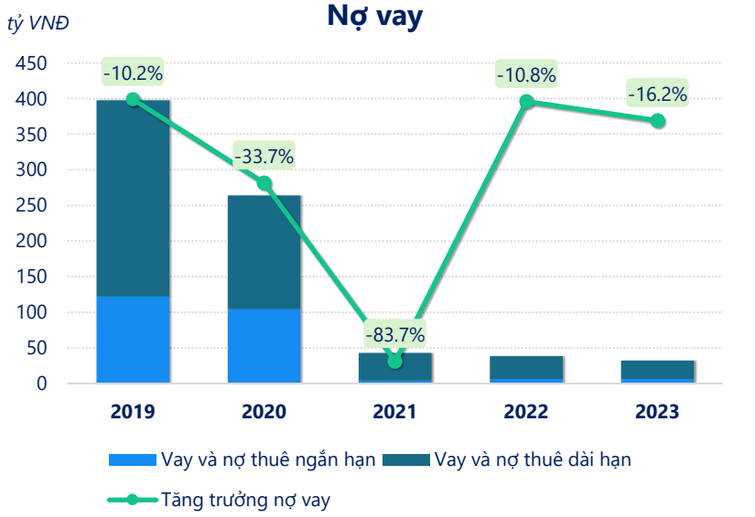
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



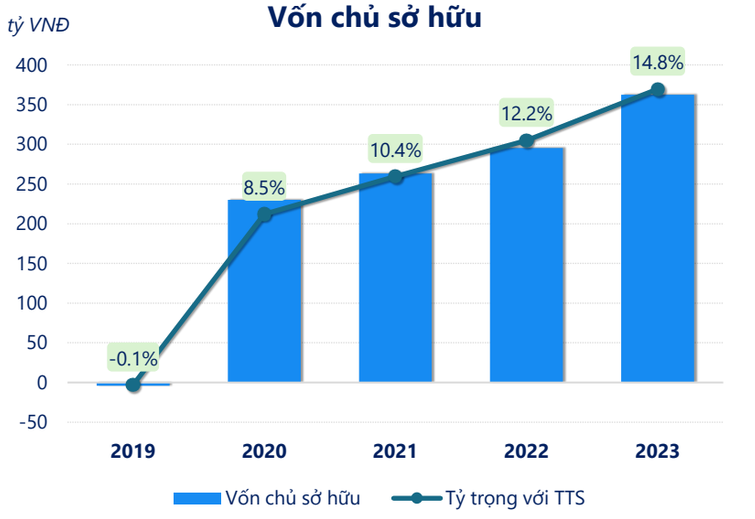


CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

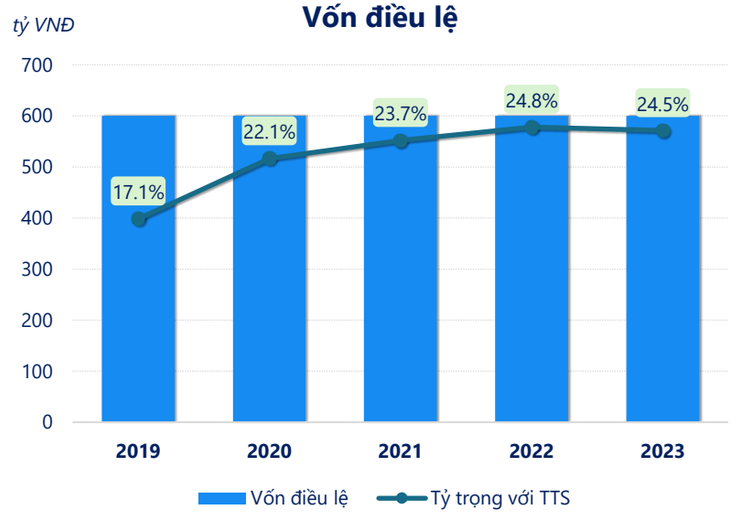
Nợ vay



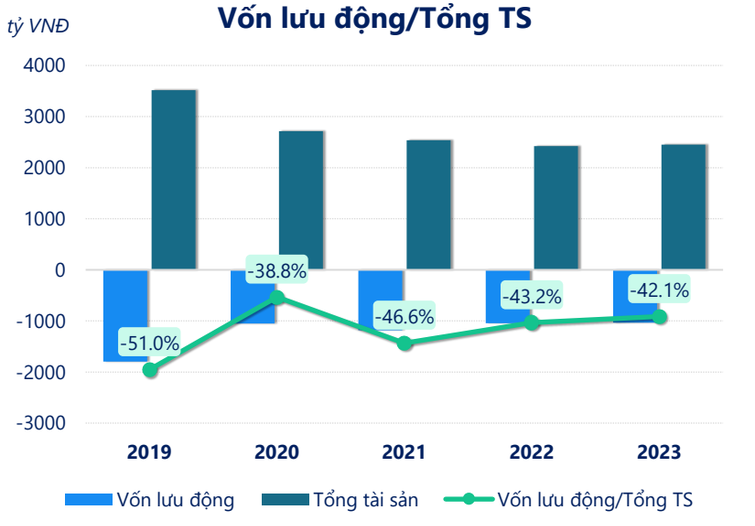
Vốn chủ sở hữu



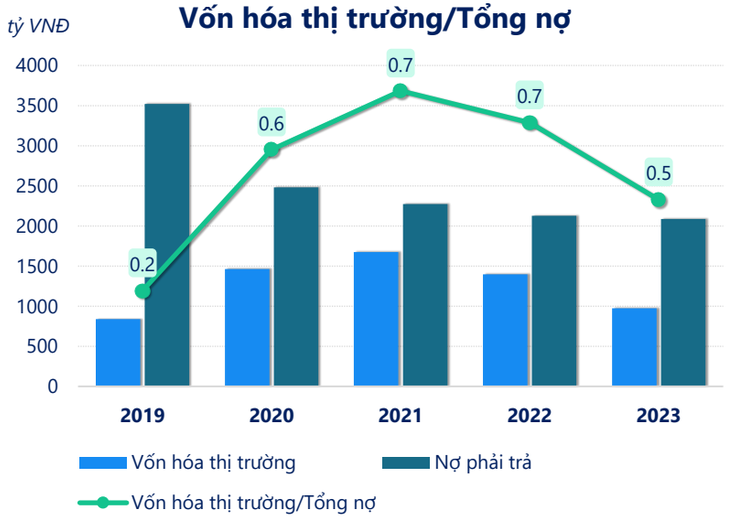
Vốn điều lệ



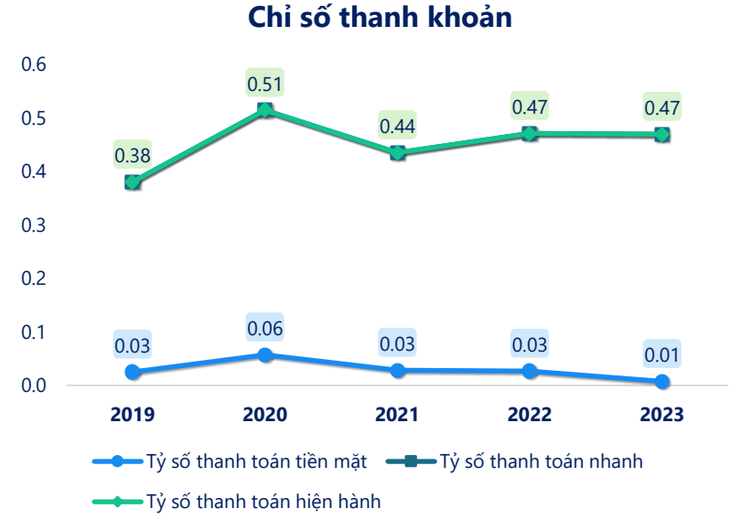
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,450**	**2,422**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	914	932	-1.9%
Tiền và tương đương tiền	14.5	52.8	-72.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	698	632	10.5%
Phải thu ngắn hạn	156	205	-23.9%
Hàng tồn kho	0.27	0.65	-58.1%
Tài sản ngắn hạn khác	44.8	41.3	8.5%
Tài sản dài hạn	**1,537**	**1,490**	**3.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	25.9	28.2	-8.2%
Bất động sản đầu tư	154	139	10.2%
Tài sản dở dang	1,293	1,258	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	64.0	0.1%
Tài sản dài hạn khác	**0.32**	**0.31**	**3.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,088	2,126	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**1,948**	**1,977**	**-1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.74	6.19	25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.10	29.0	-92.8%
Nợ dài hạn	141	149	-5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.3	32.0	-24.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**362**	**295**	**22.6%**
Vốn chủ sở hữu	**362**	**295**	**22.6%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**635**	**485**	**158**	**143**	**22.7**
Giá vốn hàng bán	1,446	302	136	123	34.6
Lợi nhuận gộp	**-812**	**182**	**22.3**	**19.9**	**-12.0**
Doanh thu HĐTC	76.7	84.1	43.6	42.2	111
Chi phí TC	2.41	-4.18	0.56	-4.03	-0.03
Chi phí lãi vay	**0.03**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.3	4.70	4.37	4.09	2.95
Chi phí QLDN	36.3	33.9	29.6	31.7	30.6
LN thuần từ HĐKD	**-788**	**232**	**31.4**	**30.3**	**65.2**
Lợi nhuận khác	0.58	2.56	2.28	2.38	2.26
LN trước thuế	**-788**	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**
Lợi nhuận sau thuế	**-788**	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**-788**	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	351	127	119	-19.5	22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-691	58.0	36.9	17.5	-54.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.3	-134	-221	-4.64	-6.19
Tiền đầu kỳ	457	72.4	124	59.4	52.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-385**	**51.5**	**-64.6**	**-6.64**	**-38.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	72.4	124	59.4	52.8	14.5

Powered by Infographic